

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU
Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh

*(Ban hành kèm theo dự thảo Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 Tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh
4	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh
5	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh
6	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh
7	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Cao Lãnh

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		49.077,54	884,78	851,21	6.608,79	1.491,85	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.221,96	582,44	575,07	6.023,61	1.081,88	1.666,49	2.076,52	5.109,99	1.417,21	1.458,75	1.619,74	2.076,36	516,52	2.352,70	2.519,34	4.161,57	1.238,72	3.652,29	2.092,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.676,04	148,88	385,90	5.633,40	293,37	990,85	1,19	3.361,79	353,69	1.052,30	734,05	1.805,95	0,73	1.895,18	2.165,07	3.953,77	1.056,10	3.166,84	1.676,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.676,04	148,88	385,90	5.633,40	293,37	990,85	1,19	3.361,79	353,69	1.052,30	734,05	1.805,95	0,73	1.895,18	2.165,07	3.953,77	1.056,10	3.166,84	1.676,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	330,07	1,70	12,17		1,69	1,16	35,90	30,21	1,68		5,57	0,21	6,21	26,21	11,68	4,00			191,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.056,60	424,46	163,13	255,50	728,88	590,63	1.644,68	144,72	1.035,96	381,81	722,67	176,87	490,67	193,23	329,45	185,67	162,68	208,73	216,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,15							1.488,15											
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.618,01	6,36	13,87	134,71	57,93	83,84	394,75	85,13	24,94	24,64	111,91	92,91	18,91	238,09	13,14	15,04	19,94	274,64	7,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,10	1,04							0,94		45,55	0,42				3,09		2,07	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.855,58	302,34	276,14	585,18	409,98	355,38	1.327,71	381,47	917,84	227,54	582,51	456,15	529,05	456,88	410,50	418,51	265,13	656,06	297,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.708,23		69,41	82,67	172,47	73,40	148,32	83,18	114,93	59,03	118,59	147,10	70,35	136,40	102,24	83,79	91,24	94,24	60,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,40	99,40																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,09	11,44	1,11	0,29	1,31	0,23	1,61	0,38	0,69	0,37	0,94	1,02	0,65	0,45	0,95	0,20	0,23	0,91	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94																	
2.5	Đất an ninh	CAN	837,58	2,08	11,58			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	134,44	14,06	4,51	4,87	3,18	3,03	8,35	5,21	3,27	2,07	42,14	12,91	1,39	2,83	6,24	5,05	6,11	6,43	2,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	3,09	0,60				0,01					0,50			0,45				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	37,40										37,40								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,84	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,15	0,10	0,09	0,10	9,28	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,14	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,76	8,79	2,68	3,65	3,02	2,82	8,23	4,79	3,18	1,98	4,65	3,13	1,29	2,69	5,68	4,57	6,00	4,93	2,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,79		1,12	0,75				0,28								0,29		1,36	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,22	8,79	60,20	10,90	1,54	4,00	5,54	0,39	60,17	0,58	3,89	6,03	1,41	1,02	12,40	7,26	5,76	4,45	3,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,53		45,16						52,75						5,61				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	4,16	5,32	0,41	0,34	0,21	4,34	0,29	3,63	0,44	1,42	0,08	0,44	0,23	0,18	4,44	0,85	0,76	0,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,70	4,62	8,79	10,48	1,20	3,79	1,20	0,10	3,55	0,14	1,87	5,02	0,69	0,80	4,08	2,82	4,62	3,69	3,25

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79		0,93						0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,94	64,72	78,55	373,61	67,33	81,19	59,10	198,46	108,33	97,90	136,86	192,24	27,12	203,86	124,69	208,04	104,87	218,82	122,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.333,61	48,47	47,46	140,57	44,82	47,08	41,87	100,99	63,98	52,72	67,47	102,64	11,85	99,51	77,93	149,75	45,08	126,60	64,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.018,38	13,06	25,45	232,44	21,38	33,48	16,45	95,56	19,53	44,31	30,91	56,44	14,83	104,13	45,34	57,65	59,15	91,62	56,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	64,17								24,05		38,05	2,07							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,13							0,75				30,38							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20			0,01				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,32	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,03		0,02	0,01	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,62	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	0,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,11	0,94	0,15		0,30	0,28	0,18	0,81	0,15	0,22		0,05		0,12	0,71	0,32	0,03	0,40	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,46	0,86	2,84		0,71	4,30	1,90		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,84	0,04	0,20		0,41	0,30	0,96		0,26	0,80	0,46		0,28	0,78	1,28				0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,11	4,62	1,09		0,91	0,24	0,16	0,33	0,93	1,02	1,27	0,55	0,83	0,85	1,14		0,05		0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.341,96	94,54	46,65	112,85	162,11	185,56	1.101,76	93,35	149,14	63,75	113,11	96,31	425,96	107,08	160,26	113,83	56,87	151,92	106,90
	Trong đó:																				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.341,96	94,54	46,65	112,85	162,11	185,56	1.101,76	93,35	149,14	63,75	113,11	96,31	425,96	107,08	160,26	113,83	56,87	151,92	106,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CAO LÃNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.206,31	40.012,62	40.157,68	-48,63	25,11	145,06	134,96	10,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.674,85	28.434,97	28.608,59	-66,26	27,62	173,62	168,68	4,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.674,85	28.434,97	28.608,59	-66,26	27,62	173,62	168,68	4,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	330,07	330,07	330,07					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.042,14	8.092,70	8.061,00	18,86	37,30	-31,70	-36,87	5,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,15	1.488,15	1.488,15					
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.618,01	1.611,15	1.615,20	-2,81	40,98	4,05	4,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,10	55,59	54,69	1,58	63,78	-0,90	-0,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.871,23	9.064,92	8.919,86	48,63	25,11	-145,06	-134,96	-10,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.708,23	1.834,91	1.710,61	2,37	1,87	-124,30	-124,40	0,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,40	99,23	98,05	-1,35	771,57	-1,18	-1,18	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,09	23,09	23,09					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94	0,94					
2.5	Đất an ninh	CAN	837,58	838,69	837,58			-1,11	-0,91	-0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	134,44	134,96	133,17	-1,27	-243,57	-1,79	-1,79	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	4,65	4,65					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	37,40	37,40	37,40					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,84	13,84	13,84					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,76	75,28	73,49	-1,27	-243,57	-1,79	-1,79	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,79	3,79	3,79					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	213,87	240,70	222,36	8,49	31,64	-18,34	-8,35	-9,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,32	120,24	119,32			-0,92	-0,92	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	33,58	31,06	2,86	53,16	-2,52	1,96	-4,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,56	81,09	66,19	5,63	27,43	-14,90	-9,38	-5,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	5,79	5,79					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,94	2.510,19	2.509,24	41,30	97,74	-0,96	-0,95	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.333,61	1.369,68	1.372,91	39,30	108,96	3,23	3,23	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.018,38	1.022,34	1.018,38			-3,95	-3,95	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	64,17	64,17	64,17					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,13	33,29	33,13	2,00	92,82	-0,15	-0,15	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,60	5,66	5,60			-0,06	-0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,32	1,32	1,32					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,62	8,64	8,62			-0,01	-0,01	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,11	5,11	5,11					
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,46	22,86	22,46			-0,40	-0,40	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,84	5,84	5,84					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,11	14,11	14,11					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.341,96	3.338,04	3.341,05	-0,91	23,21	3,01	3,01	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.341,96	3.338,04	3.341,05	-0,91	23,21	3,01	3,01	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	1,36	1,36					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		49.077,54	884,78	851,21	6.608,79	1.491,85	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.095,23	578,87	551,68	6.016,90	1.077,22	1.664,19	2.061,64	5.108,99	1.412,36	1.456,86	1.613,47	2.056,87	514,52	2.334,66	2.517,74	4.158,77	1.233,74	3.649,45	2.087,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.543,04	146,80	368,43	5.629,82	268,47	989,52		3.361,29	347,22	1.051,27	729,60	1.789,01	0,73	1.879,56	2.163,27	3.947,73	1.043,99	3.164,50	1.661,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.543,04	146,80	368,43	5.629,82	268,47	989,52		3.361,29	347,22	1.051,27	729,60	1.789,01	0,73	1.879,56	2.163,27	3.947,73	1.043,99	3.164,50	1.661,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	323,88	1,70	12,03		1,23	1,16	31,50	30,21	1,68		5,57	0,07	5,31	26,07	11,68	4,00			191,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.068,37	422,98	157,35	251,47	749,58	589,66	1.635,60	144,22	1.037,58	380,95	720,85	174,46	489,57	190,96	329,66	188,91	169,81	208,23	226,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,15							1.488,15											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.617,79	6,36	13,87	134,71	57,93	83,84	394,54	85,13	24,94	24,64	111,91	92,91	18,91	238,09	13,14	15,04	19,94	274,64	7,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,00	1,04		0,90					0,94		45,55	0,42				3,09		2,07	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.982,31	305,91	299,54	591,89	414,64	357,68	1.342,59	382,47	922,69	229,43	588,78	475,64	531,05	474,92	412,09	421,31	270,12	658,90	302,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.728,73		71,73	84,67	173,47	74,35	149,82	84,39	114,83	59,61	119,67	147,15	71,30	136,85	103,15	84,79	94,22	95,88	62,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,41	100,41																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,76	10,99	1,91	0,29	0,94	0,11	1,61	0,16	0,64	0,37	0,54	1,00	0,44	0,45	0,79	0,20	0,23	0,77	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94																	
2.5	Đất an ninh	CAN	838,49	2,98	11,58			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135,40	14,06	4,89	4,87	3,07	3,03	8,35	5,21	3,47	2,67	43,14	12,96	1,39	2,83	6,44	5,05	6,11	5,07	2,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,15	3,09	1,10				0,01					0,50			0,45				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	37,40										37,40								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,89	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,15	0,10	0,09	0,10	9,33	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,14	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,00	8,79	2,55	3,65	2,91	2,82	8,23	4,79	3,38	2,58	5,65	3,13	1,29	2,69	5,86	4,57	6,00	4,43	2,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,95		1,12	0,75				0,28							0,02	0,29		0,50	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	205,56	9,29	64,01	10,90	2,46	4,00	6,13	0,39	60,47	0,54	4,08	6,00	1,61	1,11	12,85	7,26	6,10	4,45	3,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,53		45,16						52,75						5,61				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,05	4,77	7,49	0,41	0,79	0,21	4,34	0,29	3,88	0,54	1,84	0,05	0,64	0,23	0,28	4,56	1,19	0,76	0,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,19	4,53	10,43	10,48	1,67	3,79	1,79	0,10	3,60		1,64	5,02	0,69	0,89	4,44	2,70	4,62	3,69	3,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79		0,93						0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		76,24	1,84	18,96	3,08	2,20	0,40			4,90	0,60	3,20	19,47	0,15	17,56	0,22	1,80	0,02	0,04	1,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,06	1,38	16,50	3,08	2,20	0,40			3,80	0,40	2,90	17,22	0,10	15,31	0,13	1,80		0,04	1,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,92	0,71	13,74	2,58	2,00	0,30			1,10	0,10	2,10	15,03		13,32		1,50		0,04	1,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	53,92	0,71	13,74	2,58	2,00	0,30			1,10	0,10	2,10	15,03		13,32		1,50		0,04	1,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,43		0,14									0,14		0,14					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,72	0,67	2,61	0,50	0,20	0,10			2,70	0,30	0,80	2,05	0,10	1,85	0,13	0,30			0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,18	0,46	2,46						1,10	0,20	0,30	2,25	0,05	2,25	0,10		0,02		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,65		0,77						1,10	0,20	0,30	0,56	0,05	0,56	0,10		0,02		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,32																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.4	Đất quốc phòng	CQP																			
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,22	0,15	1,69									1,69		1,69					
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT																			
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,22	0,15	1,69									1,69		1,69					

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	127,58	3,57	23,40	6,71	4,66	2,30	14,88	1,00	4,85	1,89	6,27	19,49	2,00	18,04	1,60	2,80	4,99	3,69	5,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,59	2,08	17,16	3,58	2,60	0,80		0,50	1,75	1,03	4,45	16,94		13,32	0,50	2,00	3,65	3,19	4,05
	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	77,59	2,08	17,16	3,58	2,60	0,80		0,50	1,75	1,03	4,45	16,94		13,32	0,50	2,00	3,65	3,19	4,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	6,19		0,14		0,46		4,40					0,14	0,90	0,14					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,59	1,49	6,10	3,13	1,60	1,50	10,27	0,50	3,10	0,86	1,82	2,41	1,10	4,58	1,10	0,80	1,34	0,50	1,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22						0,22												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		57,16		0,32	0,90	22,30	0,52	1,19		4,72					2,30	1,30	4,04	8,46		11,10
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	56,26		0,32		22,30	0,52	1,19		4,72					2,30	1,30	4,04	8,46		11,10
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NKR																			
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NKR	0,90			0,90															
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,85	0,32	0,62		0,08			0,21	0,20	0,14	0,23	0,05			0,10	0,12		0,65	0,12
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,45		0,50		0,01			0,21		0,04		0,05						0,65	
3.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,41		0,12		0,08				0,20										
3.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,99	0,32								0,10	0,23				0,10	0,12			0,12

Ghi chú:
- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 24/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN CAO LÃNH

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+ ...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH																		
I.1	Năm 2022 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp huyện đầu tư																		
1	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)	11,0657	10,9109	0,1549	0,1549												Xã Mỹ Thọ	Tờ 3	
*	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh																		
a	Vốn tỉnh																		
1	Nâng cấp Bệnh viện Phổi	4,6776	4,6276	0,0500	0,0500												Mỹ Thọ		
I.2	Năm 2023 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 74/QĐ-UBND-NĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp huyện đầu tư																		
1	Đường Trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền	3,8000	3,7800	0,0200		0,0200											TT Mỹ Thọ	Tờ 14, 15,16	
*	Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp huyện đầu tư																		
1	Nhà lồng chợ Mỹ Thọ	0,0150		0,0150					0,0150								TT Mỹ Thọ	Tờ 8- thửa 369, 370	
*	Quyết định số 231/QĐ-UBND-NĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp tỉnh đầu tư																		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh – Trần Quốc Toàn	0,0605		0,0605		0,0605											Xã An Bình		
I.3	Năm 2024 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 323/QĐ-UBND-NĐ ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp tỉnh đầu tư																		
1	Mở rộng trụ sở Công An huyện	3,8200	2,9133	0,9067	0,6072	0,1545										0,1450	TT Mỹ Thọ	Tờ 14, thửa 350, 381; tờ 17 thửa 4, 40	Công văn số 2338/UBND-HC về việc thực hiện thu hồi đất Dự án Mở rộng trụ sở Công An huyện
b	Nhà nước và nhân dân cùng làm																		
1	Đường cấp kênh Xẻo Sinh (đoạn An Bình - ĐT846 - ĐT857) (Giai đoạn 1)	3,2645		3,2645		3,2645											Xã Ba Sao-Nhị Mỹ	Tờ 2, 6, 5, 8 (xã Ba Sao); Tờ 2, 3, 9, 11, 12 (xã Nhị Mỹ)	
2	Hoàn thiện đê bao Tuyến Út Triệu Ô6 (từ Cầu Út Triệu đến cầu 5 Sứu)	1,0000		1,0000	0,1000	0,9000											Xã Bình Hàng Tây		
3	Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê baoTuyến Thông Lưu (Ô Chùm Hương)	0,9500		0,9500		0,9000				0,0500							Xã Bình Hàng Trung	Tờ 7	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
4	Hoàn thiện đê bao Tuyến bờ tây kênh Mương Khai Ô7+ Ô Bảy Phương (từ lộ nhựa đến lộ Tân Hội Trung)	0,7500		0,7500	0,7500												Xã Mỹ Hội	Tờ 5	
5	Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê baoTuyến bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - giai đoạn 2 (từ CDC Tân Nghĩa đến kênh Ba Sao)	3,3100		3,3100	3,2950					0,0150							Xã Tân Nghĩa, Phương Trà		
*	Quyết định số 157/QĐ-UBND-ND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
a	Cấp trung ương																		
1	Công trình Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Tháp Mười	0,0603		0,0603	0,0300	0,0263	0,0040										xã An Bình, xã Nhị Mỹ và xã Mỹ Thọ		
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Giai đoạn 1)	52,6270		52,6270	39,9320	5,5270	0,4240			1,6710						5,0730	xã An Bình, xã Nhị Mỹ và xã Mỹ Thọ		
b	Cấp huyện đầu tư																		
1	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	0,1800		0,1800		0,1000				0,0800							xã Phong Mỹ		
2	Đường vào phủ thờ Thờ Ngọc Hầu	0,1500		0,1500		0,1000				0,0500							xã Mỹ Xương		
3	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà	4,8700	4,8546	0,0154						0,0154							xã Phương Trà		
4	Trường Mầm non Mỹ Long (điểm chính)	1,4100	0,4100	1,0000	0,1000	0,6000				0,3000							xã Mỹ Long		
5	Trường THCS Mỹ Hiệp	1,5000	1,1000	0,4000	0,1000	0,2000				0,1000							xã Mỹ Hiệp		
6	Trường THCS Mỹ Hội	1,5000	0,9000	0,6000	0,1000	0,3000				0,2000							xã Mỹ Hội		
7	Trục đường từ Khu TĐC TT Mỹ Thọ đến đường Nguyễn Minh Trí	0,9000		0,9000	0,1000	0,5000			0,3000								thị trấn Mỹ Thọ		
8	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã An Bình	0,5000		0,5000	0,2000	0,2000				0,1000							xã An Bình		
9	Trục đường Đ01 - Mỹ Hiệp	4,5000		4,5000	1,0000	2,5000				1,0000							xã Mỹ Hiệp		
10	Trụ sở UBND xã An Bình	0,8000		0,8000	0,2000	0,5000				0,1000							xã An Bình		
11	Đường Bờ tây rạch mương Trâu (từ cầu cái chai đến cầu mương Trâu)	1,7000		1,7000	1,5000	0,2000											xã Mỹ Thọ		
12	Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,6000		3,6000	3,0000	0,6000											xã Phương thịnh, Ba Sao		
13	Đường từ Y sĩ thịnh đến cống ông Hai Bỏ	0,4000		0,4000	0,3000	0,1000											xã Bình Hàng Trung		
14	Đường Bờ nam kênh Xèo Muồng	4,4000		4,4000	4,0000	0,4000											xã Mỹ Long, Bình Hàng Tây		
15	Đường Bờ nam Kênh Nhỏ	1,2000		1,2000	1,0000	0,2000											xã Tân Nghĩa		
16	Đường Bờ đông kênh Ông Kho (đoạn từ nhà bà Năm Rỏi đến Mũi Tàu)	0,6000		0,6000	0,4000	0,2000											xã Tân Nghĩa		
17	Đường Bờ bắc kênh Thầy Thuốc	1,2000		1,2000	1,0000	0,2000											xã Ba Sao		
18	Cầu Kênh K Tây	0,0400		0,0400	0,0400												xã Tân Hội Trung		
19	Cầu Kênh Băng	0,0400		0,0400	0,0400												xã Ba Sao		
20	Cầu Bảy Thước	0,0400		0,0400	0,0400												xã Ba Sao		

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
III.1.1	Năm 2023 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định 171/UBND-ND ngày 07/08/2023 UBND tỉnh Đồng Tháp																		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ	1,5426		1,5426	1,5426												Xã An Bình	Tờ bản đồ số 8, thửa 460,461,472,473,474,475480,481,489,85 5	
III.1.2	Đăng ký mới năm 2025																		
*	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp																		
1	Nhà xưởng sang chiết gas và bãi đỗ xe (Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0541		0,0541	0,0541												thị trấn Mỹ Thọ	Thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 7	
2	Đại lý 3S Toyota Thành Mai Đồng Tháp (Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất thương mại, dịch vụ)	0,5002		0,5002	0,5002												An Bình	Thửa đất số 1993, tờ bản đồ số 8	
III.2	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA)																		
III.2.1	Năm 2022 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 29/QĐ-UBND-ND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,9420	2,9420														Xã An Bình		
III.2.2	Năm 2023 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 343/QĐ-UBND-ND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Hưng Thạnh Tự	0,4000		0,4000		0,4000											Xã Bình Thạnh		
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương)	0,1300		0,1300		0,1300											Xã Phương Trà	Tờ 6, thửa 2044	
3	Vật liệu xây dựng Trung Liêm	0,3350		0,3350		0,3350											Xã An Bình	Tờ bản đồ 11; thửa 36, 81, 82, 83	
4	Cty CP Vật liệu xây dựng và XLĐT	0,3820		0,3820						0,3820							Xã An Bình	Tờ bản đồ 12; thửa 302, 334	
5	Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp	1,1371		1,1371		1,1371											Xã An Bình	Tờ bản đồ 13; thửa 284	
6	Trạm cấp nước xã Bình Thạnh	0,5900		0,5900		0,5900											Xã Bình Thạnh		
7	Vật liệu xây dựng Phước Tài	0,0926		0,0926		0,0926											Xã Nhị Mỹ	Tờ bản đồ 9; thửa 2230, 2231	
III.2.3	Năm 2024 chuyển sang năm 2025																		
*	Quyết định số 323/QĐ-UBND-ND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,1584		0,1584		0,0834				0,0750							Xã An Bình	Tờ bản đồ: 10, thửa số 9	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0891		0,0891		0,0891											Xã An Bình	Tờ bản đồ 12, thửa đất số: 285	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0400		0,0400		0,0400											Xã An Bình	Tờ bản đồ số 10 thửa 12,15	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,4533		0,4533		0,4533											Xã Phong Mỹ	Tờ bản đồ 7, thửa đất số: 199, 219, 1267	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0525		0,0525		0,0525											Xã Mỹ Hiệp	Tờ 7, thửa 497	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
*	Quyết định số 157/QĐ-UBND-ND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Cửa hàng xăng dầu (Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ)	0,1184		0,1184							0,1184						xã Tân Nghĩa	Thửa đất số 1698, tờ bản đồ số 3	
III.2.4	Năm 2025																		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp)	0,1001		0,1001							0,1001						Mỹ Hội	Tờ bản đồ số 2; thửa đất 85	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp)	0,2308		0,2308							0,2308						Mỹ Long	Tờ bản đồ số 8; thửa đất 304	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp)	0,0284		0,0284							0,0284						Phương Thỉnh	Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1605	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp)	0,0534		0,0534							0,0534						Phương Thỉnh	Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1666	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp)	0,0382		0,0382							0,0382						Phương Thỉnh	Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1898	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
6	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,2310		0,2310		0,2310											Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ số 06; thửa đất 55	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
7	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ	0,1912		0,1912		0,1912											Mỹ Long	tờ bản đồ số: 10, thửa đất số: 564	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
8	Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn																		
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ	1,3200		1,3200	0,7000	0,6200											TT Mỹ Thọ	Tờ bản đồ 01, từ thửa 3 - 63 Tờ bản đồ 02, từ thửa 23 - 51; - Tờ bản đồ 03, từ thửa 148 - 463. - Tờ bản đồ 05, từ thửa 1 - 48 -Tờ bản đồ 06, từ thửa 68-261 - Tờ bản đồ 07, từ thửa 20 - 1151 - Tờ bản đồ 09, từ thửa 62 - 826	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	3,0000		3,0000	1,2500	1,7500											Xã An Bình	Tờ bản đồ 01, từ thửa 28 - 200, từ thửa 104 - 147; Tờ bản đồ 02, từ thửa 4 - 779 Tờ bản đồ 03, từ thửa 12 - 2465 Tờ bản đồ 12, từ thửa 209 - 301 Tờ bản đồ 13, từ thửa 133- 894, thửa 1056,1058	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	2,0000		2,0000	1,0000	1,0000											Xã Ba Sao	Tờ bản đồ 02, từ thửa 02 - 530 Tờ bản đồ 03, từ thửa 31 - 903 Tờ bản đồ 04, từ thửa 47 - 384 Tờ bản đồ 05, từ thửa 04 - 1495 Tờ bản đồ 06, từ thửa 531 - 988 Tờ bản đồ 07, từ thửa 20 - 1792 Tờ bản đồ 08, từ thửa 01 - 3691 Tờ bản đồ 09, từ thửa 19 - 2713 Tờ bản đồ 10, từ thửa 197 - 401 Tờ bản đồ 11, từ thửa 4 - 99 Tờ bản đồ 12, từ thửa 45 - 558 Tờ bản đồ 13, từ thửa 259 - 523	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	1,0000		1,0000	0,5000	0,5000											Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 01, từ thửa 01 - 1102 Tờ bản đồ 02, từ thửa 105 - 1114 Tờ bản đồ 03, từ thửa 04 - 2210 Tờ bản đồ 05, từ thửa 02 - 200 Tờ bản đồ 06, từ thửa 02 - 433 Tờ bản đồ 07, từ thửa 02 - 884 Tờ bản đồ 08, từ thửa 15 - 609	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	1,0000		1,0000	0,5000	0,5000											Xã Bình Hàng Trung	Tờ bản đồ 1, từ thửa 1 - 592 Tờ bản đồ 02, từ thửa 50- 198 Tờ bản đồ 03, từ thửa 119 - 272 Tờ bản đồ 04, từ thửa 286 - 2581 Tờ bản đồ 05, từ thửa 04 -571 Tờ bản đồ 06, từ thửa 01 -65 Tờ bản đồ 07, từ thửa 101 - 225 Tờ bản đồ 8, từ thửa 147 - 2341	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	1,5000		1,5000		1,5000											Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 1, từ thửa 22 - 23 Tờ bản đồ 02, từ thửa08- 653 Tờ bản đồ 03, từ thửa 01 - 43 Tờ bản đồ 04, từ thửa 4 -433 Tờ bản đồ 05, từ thửa 27 -407 Tờ bản đồ 06, từ thửa 11 -55 Tờ bản đồ 07, từ thửa 24 - 158 Tờ bản đồ 8, từ thửa 14 - 606 Tờ bản đồ 19, từ thửa 61 - 1696 Tờ bản đồ 20, từ thửa515 - 1601 Tờ bản đồ 21, từ thửa 03 - 238 Tờ bản đồ 23, từ thửa247 - 510 Tờ bản đồ 24, từ thửa 81 - 225	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	1,0000		1,0000	0,5000	0,5000											Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 1, từ thửa 139 - 730 Tờ bản đồ 02, từ thửa05- 186 Tờ bản đồ 03, từ thửa 10- 1413 Tờ bản đồ 06, từ thửa 35 -1596 Tờ bản đồ 07, từ thửa 17 -937 Tờ bản đồ 10, từ thửa 61 -539	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	1,0000		1,0000	0,6500	0,3500											Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 3, từ thửa 219 - 603 Tờ bản đồ 04, từ thửa 273- 1400 Tờ bản đồ 05, từ thửa 06- 2132 Tờ bản đồ 06, từ thửa 01 -203 Tờ bản đồ 07, từ thửa 13 -1238 Tờ bản đồ 8, từ thửa 151 -214	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030
-	Tuyển đất ở dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã	0,7400		0,7400	0,1800	0,5600											Xã Mỹ Hội	Tờ bản đồ 1, từ thửa 6 - 151 Tờ bản đồ 02, từ thửa11 - 164 Tờ bản đồ 03, từ thửa 06- 192 Tờ bản đồ 04, từ thửa 2093 -2384 Tờ bản đồ 05, từ thửa 173 -710 Tờ bản đồ 06, từ thửa 521 -1396 Tờ bản đồ 07, từ thửa 05 -290	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2030

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0910	0,0910														Xã Mỹ Thọ	Tờ bản đồ 13, từ thửa 53 - 171	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0270	0,0270														Xã Mỹ Thọ	Tờ bản đồ 13, từ thửa 62 - 68	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo)	0,1385	0,1385														Xã Mỹ Thọ	Tờ bản đồ 06, thửa 1368	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất bãi thải, xử lý chất thải)	11,0657	11,0657														Xã Mỹ Thọ	Tờ 3	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2282	0,1832	0,0450								0,0270		0,0180			Xã Mỹ Thọ	thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15	
c	xã Mỹ Hiệp																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,8909	0,8909														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 18, từ thửa 01 - 137 Tờ bản đồ 19, từ thửa 01 - 160 Tờ bản đồ 20, từ thửa 2 - 32 Tờ bản đồ 21, từ thửa 1 - 173	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	1,5739	1,5739														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 10, thửa 355	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất sinh hoạt cộng đồng)	0,1500	0,1500														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 07; thửa 286	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,1600	0,1600														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 03; thửa 923; 924	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	1,3649	1,3649														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 11, thửa 1116	
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	1,5145	1,5145														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 14, thửa 45	
7	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	3,7619	3,7619														Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 14, thửa 46	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,0490		0,0490										0,0490			Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 7; thửa 136; 1269	
9	Khu Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	1,1800		1,1800							1,1800						Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 10, thửa 315	
10	Khu Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,2013		0,2013											0,2013		Xã Mỹ Hiệp	Tờ bản đồ 07, thửa 97	
d	xã Ba Sao																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,1836	0,1836														Xã Ba Sao	Tờ bản đồ 15, từ thửa 01 - 37, từ thửa 39 - 237	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0372	0,0372														Xã Ba Sao	Tờ bản đồ 14, từ thửa 01 - 84, từ thửa 85 - 230	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	1,7000	1,7000														Xã Ba Sao	Tờ bản đồ 03, thửa 80	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0841	0,0841														Xã Ba Sao	Tờ bản đồ 14, thửa 212	
e	xã Bình Thạnh																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0100	0,0100														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 09, thửa 564	
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0800	0,0800														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 13, Thửa 800 - 900	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,8000	0,8000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22; thửa 747	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	14,0000	14,0000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22, thửa 399	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	24,1700	24,1700														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 436	
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	24,0000	24,0000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 437	
7	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	32,0000	32,0000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 520	
8	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	15,8000	15,8000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 628	
9	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	5,0000	5,0000														Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22; thửa 263	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
10	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	4,4017	4,4017													Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22; thửa 369	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	2,2366	2,2366													Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22; thửa 391		
12	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	5,4000	5,4000													Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 523		
13	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	20,0000	20,0000													Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa 621		
14	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	7,6767		7,6767				7,6767								Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22, thửa 194, 196, 197, 199, 200, 206, 207, 208, 210, 214, 215, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224		
15	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,3400	0,3400													Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ số 2, 162-324		
16	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	15,5182		15,5182								15,5182				Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ số 19, thửa đất 2110, 2111; Tờ bản đồ 22, thửa đất 508, 509, 510, 748, 747		
17	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	21,4885		21,4885				21,4885								Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 23, thửa đất 355, 356, 613, 615		
18	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thủy lợi)	0,2151		0,2151				0,2151								Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ số 25, thửa đất số 251 và Tờ bản đồ số 19, thửa đất số 2267		
19	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	8,2900		8,2900								8,2900				Xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ 22, thửa 422; 440; 509		
f	xã Mỹ Hội																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0400		0,0400							0,0400					Xã Mỹ Hội	Tờ bản đồ 9, thửa 120	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở tôn giáo)	0,0047		0,0047						0,0047						Xã Mỹ Hội	Tờ bản đồ số 8, thửa số 132,		
g	xã Gáo Giồng																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,3840	0,3840													Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 07, thửa 6, 29, 32, 33, 43, 47, 50, 105, 687	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0120	0,0120													Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 12, từ thửa 1 - 217		
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	0,4248		0,4248				0,4248								Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 1, thửa 556		
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,1500		0,1500							0,1500					Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 6, thửa 923		
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất trồng lúa)	4,0750	4,0750													Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 9, thửa 96, 143		
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0198		0,0198						0,0198						Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ số 11, thửa số 80; 196,		
7	Khu Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao)	0,2222	0,2222													Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 7, thửa 1375		
8	Khu Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2146		0,2146										0,2146		Xã Gáo Giồng	Tờ bản đồ 6, thửa 397 (bản đồ lưới Tờ bản đồ 11, thửa 01)		
h	xã Tân Hội Trung																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,8500	0,8500													Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ 04, từ thửa 1528 - 1681 Tờ bản đồ 05, từ thửa 206 - 221	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	3,9000	3,9000													Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ 7, thửa 1702		
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	3,9539	3,9539													Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ 7, thửa 1703		
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0165	0,0165													Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ 15, thửa 157, 158		
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,1700	0,1700													Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ 04; thửa 1737		
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất giao thông)	1,8910	1,8910							0,0102						Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ số 17, thửa số 108		
7	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,5637	0,5637											0,4251	0,1385	Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ số 16, thửa đất số 77, 78		
8	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2212		0,2212										0,1460	0,0752	Xã Tân Hội Trung	Tờ bản đồ số 05, thửa đất số 191, 238		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)	Đất phi nông nghiệp khác			
i	xã An Bình																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0500		0,0500		0,0500											Xã An Bình	Tờ bản đồ 8, thửa 485	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,5000		0,5000							0,5000						Xã An Bình	Tờ bản đồ 12, 13; thửa 229, 351, 204, 216, 412	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0200	0,0200														Xã An Bình	Tờ bản đồ 14, từ thửa 1 - 267	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	21,7320	21,7320														Xã An Bình	Tờ bản đồ 4, thửa 1400, 1407	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	30,4400	30,4400														Xã An Bình	Tờ 1, 2	
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,1241		0,1241											0,1241		Xã An Bình	Tờ bản đồ 13, thửa 143, 894	
7	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cụm công nghiệp)	2,0911	2,0911														Xã An Bình	Tờ bản đồ 04, thửa 3827, 3828, 3829, 3840	
j	xã Phương Trà																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0800	0,0800														Xã Phương Trà	Tờ bản đồ 16, từ thửa 2 - 130	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2500	0,2500														Xã Phương Trà	Tờ bản đồ 14, từ thửa 22 - 86 Tờ bản đồ 15, từ thửa 01 - 65	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại dịch vụ)	4,4644	4,4644														Xã Phương Trà	Tờ bản đồ 6; thửa 1774	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo)	1,8995	1,8995														Xã Phương Trà	Tờ 3	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo)	0,9110	0,9110														Xã Phương Trà	Tờ 3	
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,2075		0,2075		0,2075											Xã Phương Trà	Tờ bản đồ 1; thửa 372, 373	
k	xã Nhị Mỹ																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0300	0,0300														Xã Nhị Mỹ	Tờ bản đồ số 10, thửa 53	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0522	0,0522														Xã Nhị Mỹ		
l	xã Mỹ Long																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất chăn nuôi tập trung)	45,6000	45,6000														Xã Mỹ Long	Tờ bản đồ 01, thửa 20	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,5000	0,5000														Xã Mỹ Long	Tờ bản đồ 12, từ thửa 5 - 204	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2000	0,2000														Xã Mỹ Long	Tờ bản đồ 14, từ thửa 2-28 Tờ bản đồ 15, từ thửa 1 - 41 Tờ bản đồ 16, từ thửa 1 - 42	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	1,4670	1,4670														Xã Mỹ Long	Tờ bản đồ 17, từ thửa 1 - 84 Tờ bản đồ 18, từ thửa 1 - 39 Tờ bản đồ 19, từ thửa 1 - 554	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất khu vui chơi, giải trí công cộng)	0,3980		0,3980										0,3980			Xã Mỹ Long	Tờ bản đồ 01, thửa 1131(bản đồ lược là Tờ bản đồ 09, thửa 170)	
m	xã Mỹ Xương																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)	0,8500		0,8500				0,8500									Xã Mỹ Xương	Tờ bản đồ 02, thửa 150	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,1200	0,1200														Xã Mỹ Xương	Tờ bản đồ 11, thửa 216	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,8620	0,8620														xã Mỹ Xương	Tờ bản đồ 07, thửa 52, 68, 84, 85, 97	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất trồng cây hàng năm khác)	0,7148	0,7148														xã Mỹ Xương		
n	xã Phong Mỹ																		
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0600	0,0600														Xã Phong Mỹ	Tờ bản đồ 10, từ thửa 110 - 222	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm												Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					Đất trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)	Đất trụ sở cơ quan (TSC)	Đất giáo dục (DGD)			
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2800	0,2800													Xã Phong Mỹ	Tờ bản đồ 13, từ thửa 2 - 277	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thể dục thể thao)	0,4900		0,4900		0,0150										Xã Phong Mỹ	Tờ bản đồ số 16, thửa đất số 388	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo)	0,1634		0,1634									0,1634			Xã Phong Mỹ	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 54	
o	xã Bình Hàng Tây																	
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,2000	0,2000													Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 7, thửa 356 - 471	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,1000	0,1000													Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 8, từ thửa 31 - 86	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0051		0,0051										0,0051		Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 8, thửa 92	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)	0,3759		0,3759									0,3759			Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 8, thửa 28, 415	
5	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0090	0,0090													Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 11, từ thửa 153 - 210	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0082	0,0082													Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 8, thửa 416	
7	Khu đất do Nha nước quản lý (Đất thủy lợi)	0,0238		0,0238										0,0238		Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 3, thửa 492	
8	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất thương mại, dịch vụ)	0,0796		0,0796										0,0796		Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 7, thửa 126	
9	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất nuôi trồng thủy sản)	1,1126	1,1126													Xã Bình Hàng Tây	Tờ bản đồ 04, thửa 55, 56, 64, 101	
p	Xã Tân Nghĩa																	
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0703	0,0703													xã Tân Nghĩa	Tờ bản đồ 03, thửa 1679, 1680	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0207	0,0207													xã Tân Nghĩa	Tờ bản đồ 10, thửa 47, 87, 88	
q	Xã Bình Hàng Trung																	
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	2,6000	2,6000													Xã Bình Hàng Trung	Tờ bản đồ 8, thửa 555	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao)	0,2900	0,2900													Xã Bình Hàng Trung	Tờ bản đồ 15; thửa 82	
3	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,8320	0,8320													Xã Bình Hàng Trung	Tờ bản đồ 13, thửa 1-65	
4	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất khu vui chơi, giải trí công cộng)	0,1128		0,1128									0,1128			Xã Bình Hàng Trung	Tờ bản đồ 8, thửaA08 (310.01) [bản đồ lưới là thửa số 191 và 238, tờ bản đồ số 5]	
r	Xã Phương Thịnh																	
1	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,3859	0,3859													Xã Phương Thịnh	Tờ bản đồ 7, thửa 197, 199, 201, 203, 204, 945, 1297	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Khu đất do Nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)	0,0322	0,0322													Xã Phương Thịnh	tờ bản đồ 7, thửa 2691, 2692, 2693	
3	Khu Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thủy lợi)	0,2683		0,2683											0,2683	Xã Phương Thịnh	Tờ bản đồ 7, thửa 191, 3271	